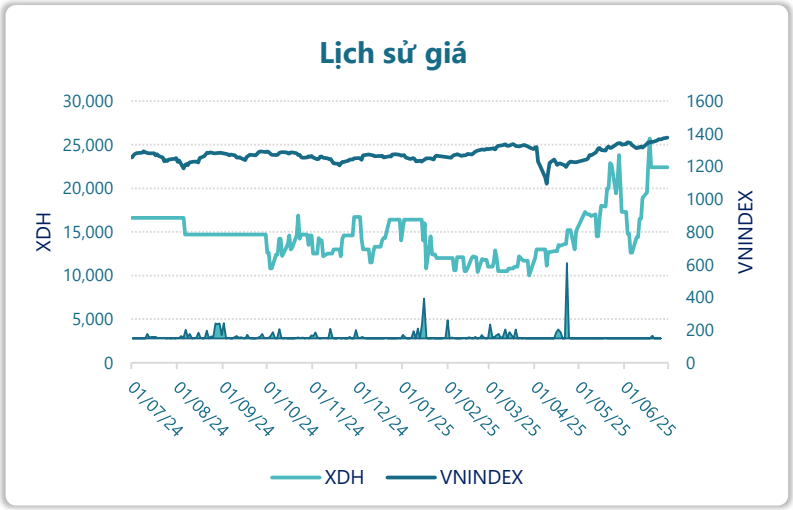
FireAnt

# CTCP Đầu tư Xây dựng Dân dụng Hà Nội (UPCOM: XDH)




| Thông tin giao dịch | 30/06/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **22,400** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 25,700 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 10,000 |
| SL cổ phiếu LH | 27,026,907 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 200 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 605 |
| P/E | 33.0 |
| EPS | 679 |

**DT thuần**

*Q2/25*

**17.5**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼0.10| -0.6%

YoY: ▼19.5| -52.7%

**LN sau thuế**

*Q2/25*

**1.78**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼0.78| -30.5%

YoY: ▼1.77| -49.9%

**Tỷ suất lãi EBIT**

Q2/25

**14.6%**

+/- YoY: ▲ 1.1%

**DT thuần**

*6T 2025*

**35.1**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼46.4| -56.9%

**LN sau thuế**

*6T 2025*

**4.34**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼2.44| -36.0%

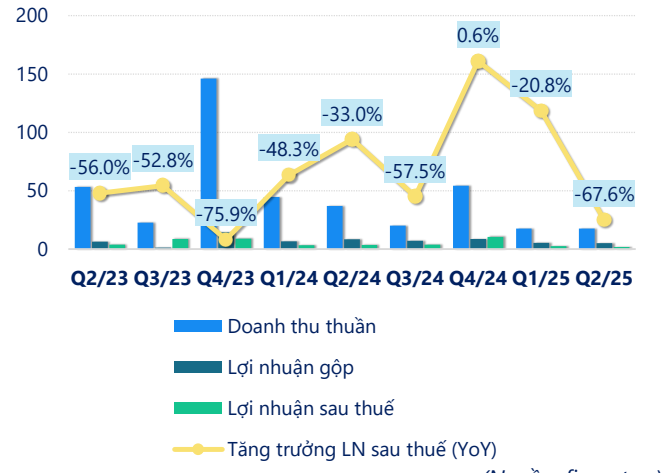
**ROE**

Q2/25

**3.4%**

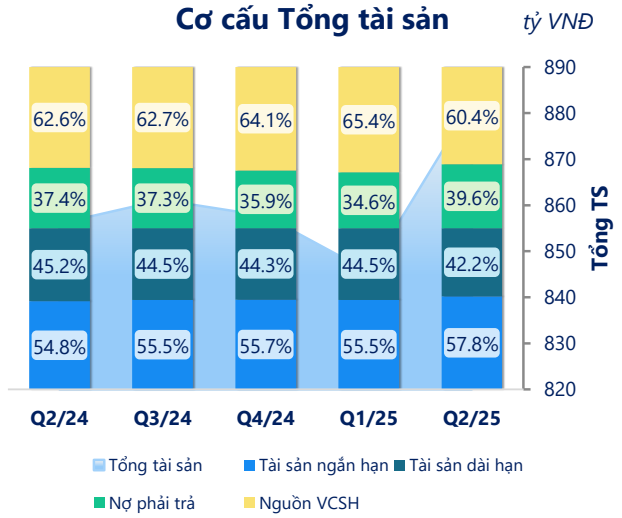
+/- YoY: ▼ 1.1%

## Kết quả kinh doanh



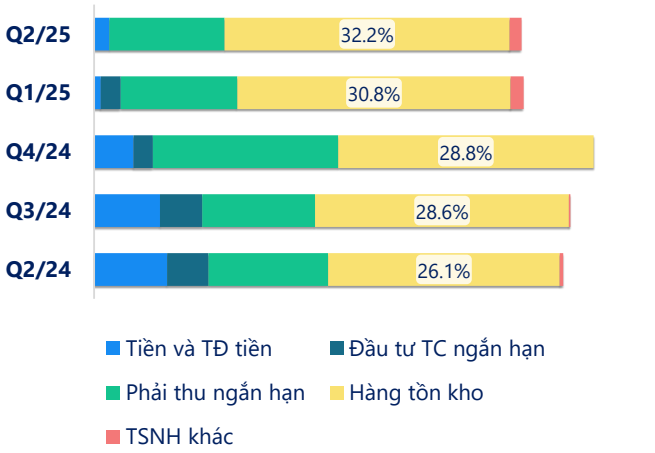

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản



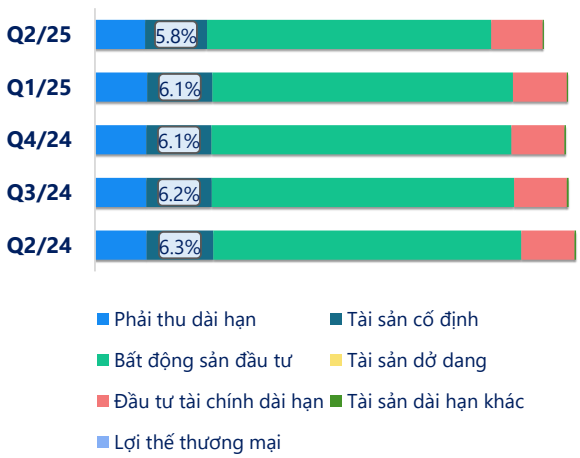

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



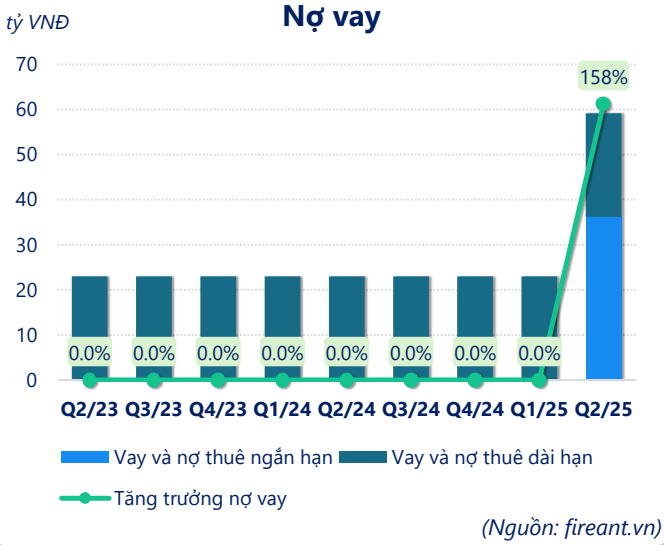

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



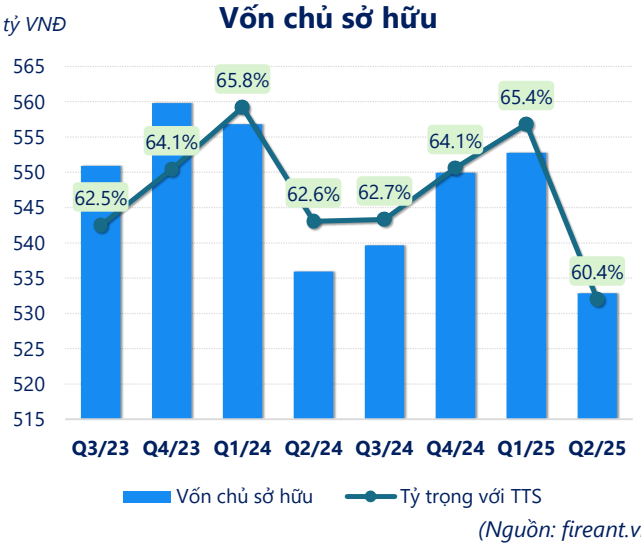

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay



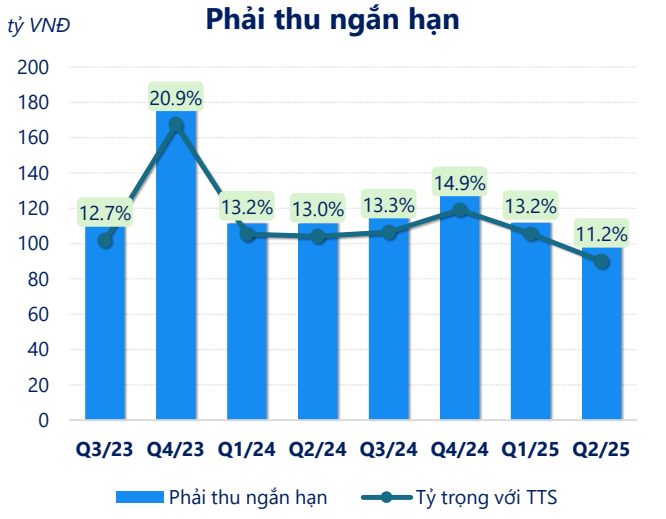

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



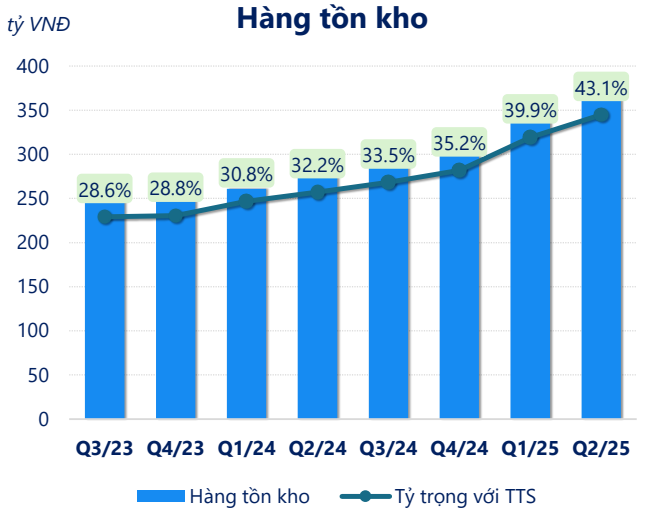

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



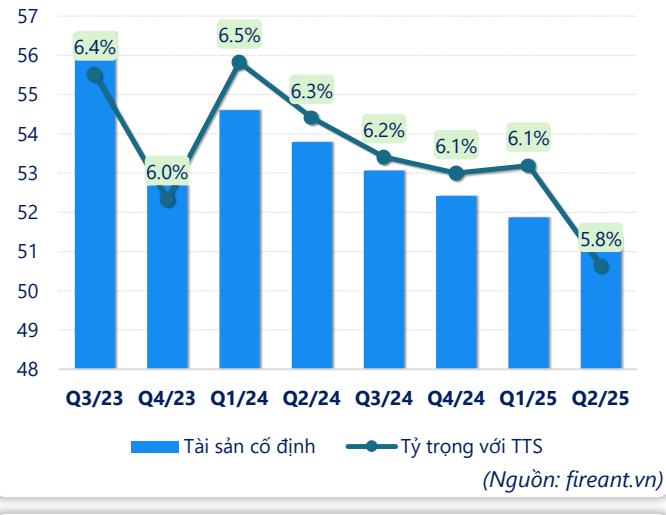

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



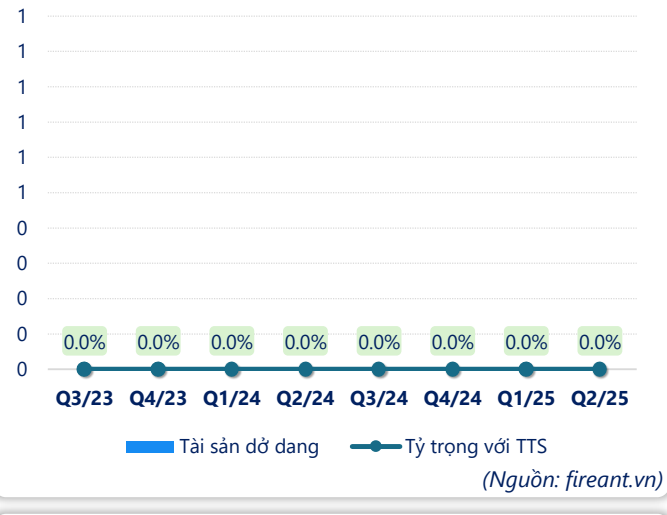

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



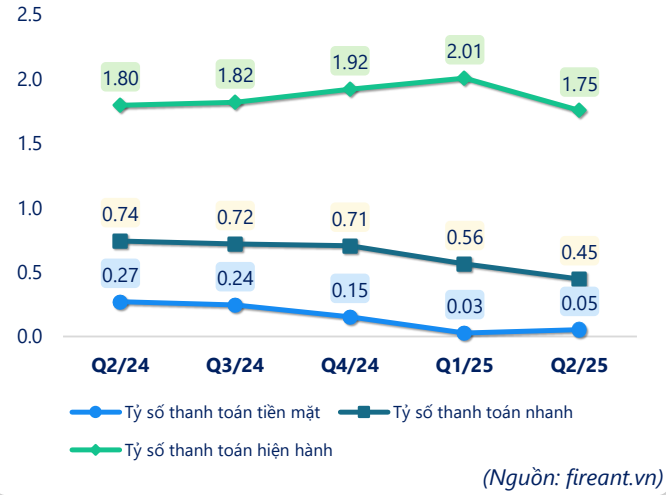

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



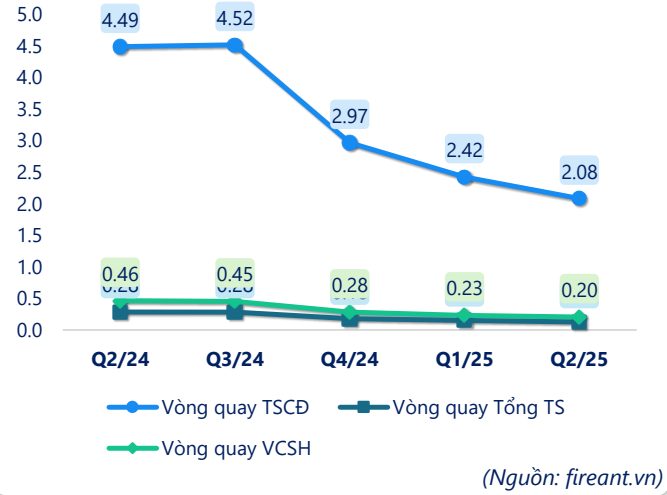

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **856** | **861** | **858** | **846** | **882** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **469** | **478** | **478** | **469** | **510** |
| Tiền và tương đương tiền | 70.5 | 64.1 | 38.2 | 6.35 | 15.2 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Phải thu ngắn hạn | 111 | 115 | 128 | 112 | 99.2 |
| Hàng tồn kho | 275 | 289 | 302 | 338 | 380 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 11.5 | 10.1 | 9.75 | 13.7 | 15.1 |
| **Tài sản dài hạn** | **387** | **384** | **380** | **376** | **373** |
| Phải thu dài hạn | 41.5 | 41.5 | 41.5 | 41.5 | 41.5 |
| Tài sản cố định | 53.8 | 53.1 | 52.4 | 51.9 | 51.4 |
| Bất động sản đầu tư | 248 | 245 | 242 | 239 | 236 |
| Tài sản dở dang | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 42.7 | 42.7 | 42.7 | 42.7 | 42.7 |
| Tài sản dài hạn khác | 1.38 | 1.38 | 1.17 | 1.17 | 0.97 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **320** | **322** | **308** | **293** | **349** |
| **Nợ ngắn hạn** | **261** | **263** | **249** | **234** | **290** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 36.2 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 45.3 | 49.2 | 56.7 | 52.5 | 43.9 |
| Nợ dài hạn | 59.1 | 58.7 | 58.8 | 58.8 | 58.9 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 23.0 | 23.0 | 23.0 | 23.0 | 23.0 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **536** | **540** | **550** | **553** | **533** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **536** | **540** | **550** | **553** | **533** |
| Vốn điều lệ | 270 | 270 | 270 | 270 | 270 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*